

ỦY BAN NHÂN DÂN TPHCM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP- IN -BAO BÌ LIKSIN-
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(TỔNG CÔNG TY LIKSIN và CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		927.520.955.863	837.993.257.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.016.023.262	62.782.260.233
1. Tiền (111,112, 113)	111		41.016.023.262	52.782.260.233
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		308.500.000.000	264.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	0
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (12812, 1282, 12881)	123		308.500.000.000	264.000.000.000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.668.047.056	307.535.716.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131		312.724.772.434	304.155.979.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		12.419.118.247	8.508.518.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337)	134		-	0
5. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441,338,334)	135		4.630.165.245	7.970.663.620
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (22931)	136		(13.164.971.536)	(13.164.971.536)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	137		58.962.666	65.526.558
IV. Hàng tồn kho	140		231.155.443.079	177.614.855.036
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		244.351.292.388	194.519.450.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	142		(13.195.849.309)	(16.904.595.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.181.442.466	26.060.425.080
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (2421)	161		1.580.218.148	1.461.078.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	162		24.664.424.285	22.593.023.558
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	163		3.936.800.033	2.006.323.492
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác (22881)	165		-	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		561.237.650.729	582.118.659.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.850.000	121.850.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	0
2.Trả trước cho người bán dài hạn (331)	212		-	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn (1361)	214		-	0
5.Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	215		126.850.000	121.850.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (22932)	216		-	0
II. Tài sản cố định	220		306.685.417.367	330.912.713.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221		306.651.825.967	330.871.789.068
+ Nguyên giá (211)	222		1.237.861.530.209	1.231.647.721.540
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		(931.209.704.242)	(900.775.932.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	0

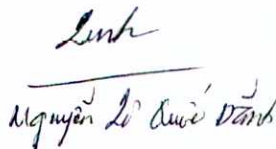
+ Nguyên giá (212)	225	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226	-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	33.591.400	40.924.732
+ Nguyên giá (213)	228	791.974.227	791.974.227
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229	(758.382.827)	(751.049.495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	963.716.205	936.881.705
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251	-	0
2. Chi phí xây Dựng cơ bản dở dang (241)	252	963.716.205	936.881.705
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	226.832.401.636	226.832.401.636
1. Đầu tư vào công ty con (221)	261	21.555.000.000	21.555.000.000
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	262	188.505.124.799	188.505.124.799
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	263	65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (2292)	264	(48.674.783.163)	(48.674.783.163)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (12882)	265	-	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (12882)	266	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	270	26.629.265.521	23.314.812.849
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn (2422)	271	26.629.265.521	23.314.812.849
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (243)	272	-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	0
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	274	-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	1.488.758.606.592	1.420.111.917.042
NGUỒN VỐN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	475.763.368.967	451.986.023.965
I. NỢ NGẮN HẠN	310	429.264.606.769	406.698.979.969
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311	79.100.797.149	75.096.620.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	1.548.285.812	2.032.338.431
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận (332)	313	-	-
4. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn (333)	314	22.081.240.752	32.344.495.328
5. Phải trả người lao động (334)	315	24.549.711.361	46.873.519.831
6. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	316	16.031.452.859	14.430.761.980
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn (337)	318	-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (33871)	319	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	320	8.231.301.570	3.816.236.536
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	321	204.701.232.118	128.948.653.902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323	73.020.585.148	103.156.353.043
13. Quỹ bình ổn giá (357)	324	-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	325	-	-
II. Nợ dài hạn	330	46.498.762.198	45.287.043.996
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	-	-
3. Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn (333)	333	-	
4. Chi phí phải trả dài hạn (33582)	334	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	335	-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn (3368)	336	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn (33872)	337	-	-
8. Phải trả dài hạn khác (338, 3442)	338	381.600.000	1.098.093.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	339	6.965.325.039	6.965.325.039
10. Trái phiếu chuyển đổi (343)	340	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	343	-	-
14. Quỹ phát triển KHCN (356)	344	39.151.837.159	37.223.625.957
D. Vốn Chủ Sở Hữu (400=410+430)	400	1.012.995.237.625	968.125.893.077
1. Vốn góp của Chủ sở hữu (4111)	411	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng dư vốn Cổ phần (4112)	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (419)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản (412)	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	122.875.893.077	122.875.893.077
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	419	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	420	44.869.344.548	-
+LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (4211)	420a	-	-
+LNST chưa phân phối kỳ này (4212)	420b	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.488.758.606.592	1.420.111.917.042

Lập biểu



Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Quốc Vinh

Tp.HCM Ngày 05 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2026
TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2026	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q2.2026 sau điều chỉnh	Q2.2025 sau điều chỉnh	6TNăm 2026 sau điều chỉnh	6TNăm 2025 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ THU NHẬP KHÁC (TRỪ NỘI BỘ)	I		426.245.029.385		426.245.029.385	364.613.103.019	773.653.596.492	711.516.445.253
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 25	576.421.042.973	157.857.619.068	418.563.423.905	352.450.260.782	760.046.767.727	689.695.232.307
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu	01a		77.805.276.265		77.805.276.265	67.612.654.132	129.744.632.916	139.925.767.849
2. Các khoản giảm trừ	02		1.254.930.820		1.254.930.820	575.894.453	1.840.941.738	650.225.913
+ Chiết khấu thương mại	02a		20.126.037		20.126.037	-	20.126.037	-
+ Giảm giá hàng bán	02c		3.734.070		3.734.070	-	3.734.070	-
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	02b		1.231.070.713		1.231.070.713	575.894.453	1.817.081.631	650.225.913
3. Doanh thu thuần (01-03)	10		575.166.112.153		417.308.493.085	351.874.366.329	758.205.825.989	689.045.006.394
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	472.940.638.604	157.476.978.526	315.463.660.078	275.449.282.183	590.143.020.707	541.603.075.530
5. Lợi tức gộp (10-11)	20		102.225.473.549		101.844.833.007	76.425.084.146	168.062.805.282	147.441.930.864
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI 26	3.189.591.713		3.189.591.713	8.456.665.561	5.740.052.045	13.705.400.282
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI 28	3.569.946.896		3.569.946.896	2.489.470.512	5.088.581.689	4.804.369.645
Trong đó lãi vay phải trả	24		3.442.327.760		3.442.327.760	1.902.231.154	4.906.013.033	3.466.726.261
9. Chi phí bán hàng	25		21.751.367.110	380.640.542	21.370.726.568	17.448.371.363	37.884.811.015	32.790.165.865
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.989.858.121		34.989.858.121	29.215.886.843	64.421.085.568	53.821.142.059
11. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.103.893.135		45.103.893.135	35.728.020.989	66.408.379.055	69.731.653.577
{ 20-[(21-22)+(24+25)]}							-	
12. Thu nhập khác	31		5.746.944.587		5.746.944.587	4.282.071.129	9.707.718.458	8.766.038.577
13. Chi phí khác	32		130.786.525		130.786.525	235.546.734	203.538.115	321.992.386
14. Lợi nhuận khác (31-32)	40		5.616.158.062		5.616.158.062	4.046.524.395	9.504.180.343	8.444.046.191
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		50.720.051.197		50.720.051.197	39.774.545.384	75.912.559.398	78.175.699.768
16. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN	a		2.005.609.600		2.005.609.600	7.587.572.180	2.911.555.600	10.041.825.180

		minh	chính DT, GVN	sau điều chỉnh	sau điều chỉnh	sau điều chỉnh	sau điều chỉnh
+ Cổ tức không chịu thuế	a2		2.005.609.600	2.005.609.600	7.587.572.180	2.911.555.600	10.041.825.180
17. Chi phí loại trừ	b		192.678.997	192.678.997	186.631.091	406.050.709	314.661.657
+ Hội nghị khách hàng	b1		-	-	-	-	-
+ Chi phí không hóa đơn	b2		105.275.188	105.275.188	186.631.091	277.841.308	308.775.946
+ Lãi chậm nộp	b3		6.630.707	6.630.707	-	11.959.220	324.137
+ Mua quà tặng	b4		-	-	-	-	-
+ Liên quan bán hàng	b5		-	-	-	-	-
+ Xử lý công nợ	b6		-	-	-	-	-
+ Khấu hao Tài SẢN không sử dụng	b7		35.477.079	35.477.079	-	70.954.158	-
+ Chi phí khác	b8		45.296.023	45.296.023	-	45.296.023	5.561.574
18. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	c		48.907.120.594	48.907.120.594	32.373.604.295	73.407.054.507	68.448.536.245
19. Chi phí thuế TNDN	51		9.781.424.119	9.781.424.119	6.474.720.859	14.681.410.901	13.689.707.249
19.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9.781.424.119	9.781.424.119	6.474.720.859	14.681.410.901	13.689.707.249
22. Tổng thuế thu nhập phải nộp	52		9.781.424.119	9.781.424.119	6.474.720.859	14.681.410.901	13.689.707.249
23. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	60		40.938.627.078	40.938.627.078	33.299.824.525	61.231.148.497	64.485.992.519

LẬP BIỂU

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Linh
Nguyễn Lê Anh Đức

TP.HCM. Ngày 05 tháng 08 năm 2026



NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ II NĂM 2026

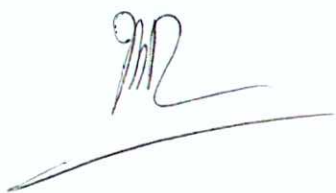
ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2026	Q2.2025	6T.2026	6T.2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		364.730.063.800	348.349.791.512	743.058.555.165	656.031.178.127
			0	0	0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(328.959.674.788)	(248.953.540.816)	(601.887.220.502)	(501.299.820.955)
			0	0	0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.125.872.771)	(49.646.215.109)	(154.982.683.443)	(139.495.856.894)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.442.327.760)	(1.902.231.154)	(5.076.532.473)	(3.690.484.103)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.000.000.000)	(5.000.000.000)	(12.191.482.373)	(15.394.328.856)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		84.927.218.916	65.841.994.710	106.509.343.767	82.443.135.049
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(103.318.303.075)	(60.307.600.919)	(172.445.406.421)	(109.207.848.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.188.895.678)	48.382.198.224	(97.015.426.280)	(30.614.025.715)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.456.412.373)	(2.793.798.734)	(6.213.808.669)	(3.593.538.462)
			0	0	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0	0	0
			0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
			0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		0	0	0	0

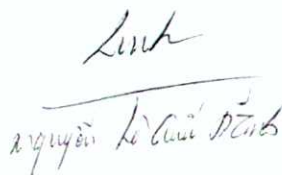
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2026	Q2.2025	6T.2026	6T.2025
của đơn vị khác			0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (lãi tiền gửi ngân hàng)	27		3.249.012.925	8.381.704.236	5.710.419.762	13.241.737.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.207.399.448)	5.587.905.502	(503.388.907)	9.648.198.919
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		43.654.128.411	77.354.200.313	202.718.569.598	134.181.068.186
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(18.017.690.768)	(122.666.889.490)	(126.965.991.382)	(146.867.048.419)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.636.437.643	(45.312.689.177)	75.752.578.216	(12.685.980.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.759.857.483)	8.657.414.549	(21.766.236.971)	(33.651.807.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.775.880.745	53.408.913.600	62.782.260.233	95.718.135.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	41.016.023.262	62.066.328.149	41.016.023.262	62.066.328.149
			0	0	0	

TPHCM, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng


Nguyễn Lê Văn Đức



NGUYỄN NGỌC MINH THY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2026
(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...
- Ngành nghề kinh doanh : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hóa chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh
- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: công ty chuyển đổi từ loại hình công ty Nhà Nước sang công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 14 tháng 02 năm 2017.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Tổng công ty có 2 trung tâm và 3 xí nghiệp là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:
- Trung tâm kinh doanh An Thịnh
- Trung tâm Tân Đức
- Xí nghiệp Bao bì An Khang
- Xí nghiệp In bao bì giấy Liksin
- Xí nghiệp Bao bì Liksin.
- Tổng số người lao động của Tổng công ty tại thời điểm 31/03/2026 là 966 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế Toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ Kế Toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính
- Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:
- Nguyên tắc: thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hóa đơn mua hàng và các chi phí có liên quan
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 48/2019/TT-BTC 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan
- Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 99/2025/TT-BTC 27/10/2025.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 366/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
- Tiền mặt		1.159.707.075		2.073.776.612
- Tiền gửi không kỳ hạn		39.856.316.187		50.708.483.621
- Tiền đang chuyển				
- Tương đương tiền				10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng				10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng				
Cộng		41.016.023.262		62.782.260.233

2. Các khoản đầu tư tài chính	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn				0
2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	308.500.000.000	308.500.000.000	264.000.000.000	264.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại:				
+ NH Agribank - CN Chợ Lớn	45.000.000.000	45.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
+ NH Agribank - CN Nam Hoa	65.000.000.000	65.000.000.000		
+ NH Agribank - CN TPHCM	74.500.000.000	74.500.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
+ NH BIDV- CN Trường Sơn	54.000.000.000	54.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
+ NH VCB- CN Tân Sơn Nhất			20.000.000.000	20.000.000.000
+ NH Vietinbank- CN 6	70.000.000.000	70.000.000.000		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng			0	0
2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c1 Đầu tư vào công ty con	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000
công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	7.950.144	188.505.124.799	7.950.144	188.505.124.799
công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78.085.000.000		78.085.000.000
công ty CP giấy Linh Xuân	64.038	6.656.950.000	64.038	6.656.950.000
công ty CP sơn Bạch Tuyết	241.500	24.150.000.000	241.500	24.150.000.000
công ty CP Nhựa Phú Thọ	26.480	2.648.000.000	26.480	2.648.000.000
công ty CP Phát Tài	679.706	6.797.058.884	679.706	6.797.058.884
công ty cổ phần In Bao Bì An Phú	755.201	7.659.847.283	755.201	7.659.847.283
công ty CP In Nhãn hàng An Lạc	1.340.625	12.949.782.500	1.340.625	12.949.782.500
công ty CP in bao bì Bình Thuận	427.973	4.321.350.040	427.973	4.321.350.040
công ty cổ phần Máy An Phát	134.640	1.224.000.000	134.640	1.224.000.000
công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	299.981	4.213.136.092	299.981	4.213.136.092
công ty cổ phần bao bì Đồng Nam Việt	3.980.000	39.800.000.000	3.980.000	39.800.000.000

c3 Đầu tư Dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	6.819.801	65.447.060.000	6.819.801	65.447.060.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	552.664	5.526.640.000	552.664	5.526.640.000
công ty CP Mực in & Hóa chất Sài Gòn	9.226	798.840.000	9.226	798.840.000
công ty CP giấy Vĩnh Huệ	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
công ty CP Nhựa 04	197.628	1.976.280.000	197.628	1.976.280.000
công ty CP In Tiền Giang	50.000	525.000.000	50.000	525.000.000
công ty CP văn hóa Tân Bình	760.211	5.867.480.000	760.211	5.867.480.000
công ty CP văn hóa Phương Nam	1.661.352	15.352.820.000	1.661.352	15.352.820.000
công ty CP Mai Lan	258.720	2.100.000.000	258.720	2.100.000.000
công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3.120.000	31.200.000.000	3.120.000	31.200.000.000

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính Dài hạn (i)

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	2.648.000.000	2.648.000.000
Công ty CP In BB An Phú	6.903.573.163	6.903.573.163
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	618.840.000	618.840.000
Công ty CP Giấy Vĩnh Huệ	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.980.370.000	3.980.370.000
Công ty CP Vật liệu Tự Dính Việt nam	31.200.000.000	31.200.000.000
Công ty CP Máy An Phát	1.224.000.000	1.224.000.000
Cộng	48.674.783.163	48.674.783.163

c5 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- VP TCT	1.017.146.390	1.017.146.390
- TT An Thịnh	7.011.175.282	7.011.175.282
- XN Bao Bì	301.404.660	301.404.660
- XN Bao bì Giấy	0	0
- XN Bao bì An Khang	4.276.297.018	4.276.297.018
- TT Tân Đức	558.948.186	558.948.186

	Cộng	13.164.971.536	13.164.971.536
c6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- TT An Thịnh		635.644.650	635.644.650
- XN An Khang		4.875.592.290	4.875.592.290
- XN Bao Bì		4.389.232.923	6.204.296.781
- XN Bao bì Giấy		3.295.379.446	5.189.061.914
Cộng		13.195.849.309	16.904.595.635
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		312.724.772.434	304.155.979.263
3a. Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng:			
Công Ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam VN (OLAM01)		34.962.182.700	42.994.577.750
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương (CTDD15)		54.297.519.201	62.380.170.420
3b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:			
Công ty CP In BB An Phú		8.619.866.725	8.842.353.754
Công ty CP Máy An Phát		1.029.545.550	1.029.545.550
4. Phải thu khác		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
a. Ngắn hạn		4.630.165.245	7.970.663.620
* VPTCT		2.692.470.735	7.794.251.925
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)		1.378.646.190	1.378.646.190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)			129.360.000
- Kinh phí công đoàn (VPTCT)			696.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)			5.491.399.998
- Ký quỹ, ký cược		90.000.000	70.000.000
- Phải thu khác (VPTCT)		247.524.545	287.449.737
- Tạm ứng (VPTCT)		976.300.000	436.700.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		512.800.000	
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		463.500.000	
* BB		201.055.349	83.516.473
- BHXH, BHYT, BHTN			
- Ký quỹ, ký cược		5.000.000	32.736.000
- Phải thu khác		125.226.949	5.000.000
- Tạm ứng		70.828.400	45.780.473
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)			
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		70.828.400	45.780.473
* BBG		50.567.180	52.663.973
- Phải thu khác		13.580.500	24.422.799
- Tạm ứng		36.986.680	28.241.174
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)			
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		36.986.680	
* TĐ		30.116.440	25.000.000

- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
- Tạm ứng	19.000.000	20.000.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	19.000.000	
- Phải thu khác	6.116.440	
* AT	1.601.296.964	12.531.249
- Phải thu khác	1.458.821.917	
- Phải thu lãi do bán vật tư trả chậm Cty CP In Bao Bì An Phú	142.475.047	12.531.249
- Tạm ứng		
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
* AK - Chi nhánh	54.658.577	2.700.000
- Tạm ứng	54.658.577	2.700.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	54.658.577	2.700.000
- Phải thu khác		
b. Phải thu ngắn hạn chờ xử lý	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thiếu trong kiểm kê chờ xử lý	58.962.666	65.526.558
Cộng	58.962.666	65.526.558
c. Dài hạn	126.850.000	121.850.000
- Ký quỹ, ký cược	126.850.000	121.850.000
- Phải thu khác		

5. Nợ khó đòi	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ		
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi	15.335.308.253	15.335.308.253	15.335.308.253	15.335.308.253	

6. Hàng tồn kho	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ		
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.506.303.497	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	148.310.341.087	5.671.887.606	102.108.382.770	5.671.887.606	
- Công cụ, dụng cụ	7.837.711.755	-	7.423.121.017	-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	9.434.264.585	-	9.181.282.434	-	
- Thành phẩm	39.551.391.068	6.888.317.053	35.371.960.278	10.597.063.379	
- Hàng hóa	39.217.583.894	635.644.650	36.928.400.676	635.644.650	
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	244.351.292.388	13.195.849.309	194.519.450.671	16.904.595.635	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	
			13.195.849.309	16.904.595.635	

7. Chi phí XD CB dở dang	963.716.205	936.881.705
<u>Trong đó : (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm :</u>	0	0
<u>(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm :</u>	963.716.205	936.881.705

Gói thầu dự án ERP

939.281.705

936.881.705

Máy quần biên sử dụng cho máy WH9L

(40.162.500)

Máy phun code

64.597.000

8. Tình hình tăng, giảm Tài SẢN cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	285.906.603.206	849.109.249.829	74.330.945.118	22.300.923.387	1.231.647.721.540
2. Số tăng trong năm	-	4.244.243.114	59.500.000	1.910.065.555	6.213.808.669
- Mua mới	-	4.244.243.114	59.500.000	1.910.065.555	6.213.808.669
- Lắp đặt bổ sung	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số dư CUỐI KỲ	285.906.603.206	853.353.492.943	74.390.445.118	24.210.988.942	1.237.861.530.209
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	163.422.562.727	660.707.048.357	59.435.138.554	17.211.182.834	900.775.932.472
2. Tăng trong kỳ	6.278.625.423	21.266.576.805	1.710.565.243	1.178.004.299	30.433.771.770
- Trích khấu hao	6.278.625.423	21.266.576.805	1.710.565.243	1.178.004.299	30.433.771.770
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0		0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số CUỐI KỲ	169.701.188.150	681.973.625.162	61.145.703.797	18.389.187.133	931.209.704.242
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	122.484.040.479	188.402.201.472	14.895.806.564	5.089.740.553	330.871.789.068
2. CUỐI KỲ	116.205.415.056	171.379.867.781	13.244.741.321	5.821.801.809	306.651.825.967
					0

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii)

45.469.894.546

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm Tài Sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản, VT	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	0	0	791.974.227	0	791.974.227
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua mới					0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
4. Số dư CUỐI KỲ	0	0	791.974.227	0	791.974.227
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	0	0	751.049.495	0	751.049.495
2. Tăng trong kỳ	0	0	7.333.332	0	7.333.332

- Trích khấu hao			7.333.332		7.333.332
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. SỐ CUỐI KỲ	0	0	758.382.827	0	758.382.827
III. GIÁ TRỊ còn LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	0	0	40.924.732	0	40.924.732
2. CUỐI KỲ	0	0	33.591.400	0	33.591.400
					0

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

11a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
	1.580.218.148	1.461.078.030
Cộng	1.580.218.148	1.461.078.030

11b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Chi phí liên quan đến TSCĐ		
- Chi phí Dài hạn khác	26.629.265.521	23.314.812.849
Trong đó:		
- Chi phí thuê QSDĐ Long An (VP TCT) HĐ 113	4.946.077.298	5.047.998.812
- Quyền SDD chuyển từ TK 2131 sang 2421 (VPTCT)	5.992.265.331	6.081.316.767
- Chi phí phân bổ CCDC (VPTCT)	60.385.579	67.759.174
- Chi phí phân bổ CCDC (An Khang)	1.450.858.936	751.649.039
- Chi phí phân bổ CCDC (An Thịnh)	209.185.474	166.206.707
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBG)	7.747.051.922	4.774.785.803
- Chi phí phân bổ (TĐ)	100.161.542	151.194.182
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBN)	6.123.279.439	6.273.902.365
Cộng	26.629.265.521	23.314.812.849

12. Vay và nợ thuê tài chính

12a. Vay ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
	204.701.232.118	128.948.653.902
12b. Vay Dài hạn	6.965.325.039	6.965.325.039

13. Phải trả người bán

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13a. Phải trả người bán ngắn hạn	79.100.797.149	79.100.797.149	75.096.620.918	75.096.620.918
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả				
CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ LIÊN MINH	6.220.916.316	6.220.916.316	3.241.987.956	3.241.987.956
CTY SAKATA INX - VIET NAM (BB)	8.097.019.200	8.097.019.200	7.981.867.337	7.981.867.337
13b. Phải trả người bán Dài hạn	0	0	0	0

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ

CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
24.664.424.285	22.593.023.558

14b. Các khoản Thuế còn phải thu Nhà nước

- Thuế nhập khẩu	3.936.800.033	2.006.323.492
- Thuế TNCN	739.223	26.654.464
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14.525.776	
- Các khoản thu khác	1.941.866.006	
+ nộp NS mặt bằng đất Tân Tạo và Vũng Tàu	1.979.669.028	1.979.669.028
	1.979.669.028	1.979.669.028

+ nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN

Cộng	3.936.800.033	2.006.323.492
14c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thuế GTGT nội địa (AT)	-	28.585.551
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-IN)	91.387.902	
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-BB)	175.650.196	799.643.665
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)	95.846.280	111.698.367
- Thuế GTGT nội địa (AK)	1.044.868.406	890.552.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.681.410.902	9.191.482.373
- Thuế thu nhập cá nhân	55.892.214	2.427.704.423
- Thuế TNCN (10% khác)	357.122.045	177.966.037
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		26.457.733
- các khoản nộp khác	8.579.062.807	18.690.404.608
+ Chậm nộp	-6.500.000	5.466.645.749
+ nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN	8.585.562.807	13.223.758.859
Cộng	22.081.240.753	32.344.495.328

15. Chi phí Phải trả khác ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Chi phí Phải trả lãi vay ngân hàng	0	170.596.990
- Chi phí Phải trả khác	16.031.452.859	14.260.164.990
Cộng	16.031.452.859	14.430.761.980

16a. các khoản Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Kinh phí công đoàn (VPTCT)	560.140.877	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)	1.740.597.449	759.754.053
- các khoản Phải trả phải nộp khác (VPTCT)	3.002.239.276	124.730.276
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)	400.000.000	400.000.000
- Kinh phí công đoàn (AK)	0	
- các khoản Phải trả phải nộp khác (AK)	83.957.407	156.170.000
- các khoản thù lao (VPTCT)	1.126.587.665	1.069.304.179
- Quỹ KHCN phải nộp (VPTCT)	1.231.400.000	1.231.400.000
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn (BBG)	7.000.000	7.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác (BBN)	6.026.060	6.026.060
- TS thừa chờ giải quyết (AT)	71.523.563	60.022.695
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác (BBG)		
- Các khoản phải trả phải nộp khác (TĐ)	1.829.273	1.829.273
Cộng	8.231.301.570	3.816.236.536

16b. các khoản Phải trả, phải nộp Dài hạn khác	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Nhận ký quỹ, ký cược Dài hạn	381.600.000	1.098.093.000
Cộng	381.600.000	1.098.093.000

17. Quỹ lương	Quỹ lương NQL	Quỹ lương NLĐ	Cộng
Q2.2026			
Số dư ĐẦU KỲ	546.966.999	16.520.185.780	17.067.152.779
Số trích CP trong kỳ	1.200.000.000	51.000.000.000	52.200.000.000
Số chi trong kỳ	900.864.000	43.899.272.771	44.800.136.771
Số dư CUỐI KỲ	846.102.999	23.620.913.009	24.467.016.008
6T.2026			
Số dư ĐẦU KỲ	2.059.907.997	44.730.916.481	46.790.824.478
Số trích CP trong kỳ	2.400.000.000	105.306.033.001	107.706.033.001

Số chi trong kỳ	3.613.804.998	126.416.036.473	130.029.841.471
Số dư CUỐI KỲ	846.102.999	23.620.913.009	24.467.016.008
17.1 Bảo hiểm xã hội trả thay lương (33413)			82.695.353

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)

Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLĐ

+ Quỹ khen thưởng BQLĐH

+ Quỹ phúc lợi (v)

TĐ (v) :

* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ

* Quỹ phúc lợi

* Quỹ phúc lợi Đầu tư

Cộng

CUỐI KỲ

73.020.585.148

10.880.458.422

927.732.129

61.212.394.597

0

59.486.124.597

1.726.270.000

73.020.585.148

ĐẦU KỲ

103.156.353.043

24.382.488.422

2.034.973.054

76.738.891.567

0

75.012.621.567

1.726.270.000

103.156.353.043

19. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng Đối chiếu biến Động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Các Quỹ khác (414, 417)	Cộng
SD ĐẦU KỲ	845.250.000.000	0		122.875.893.077	968.125.893.077
-Tăng trong kỳ	0	0	61.231.148.496	0	61.231.148.496
+ lợi nhuận sau Thuế phát sinh trong kỳ			61.231.148.496		61.231.148.496
- Giảm trong kỳ	0	0	16.361.803.948	0	16.361.803.948
+ Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế			16.361.803.948		16.361.803.948
+Nộp ngân sách theo QĐ 200/QĐ-UBND					0
Số dư CUỐI KỲ	845.250.000.000	0	44.869.344.548	122.875.893.077	1.012.995.237.625

b. Các Quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ phát triển KHCN, Trong đó

+ Quỹ KHCN còn sử dụng (TK3561)

+ Quỹ KHCN Đã hình thành TSCĐ (TK3562)

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)

Cộng

CUỐI KỲ

39.151.837.159

36.366.347.424

2.785.489.735

39.151.837.159

ĐẦU KỲ

37.223.625.957

34.316.347.424

2.907.278.533

37.223.625.957

- Mục Dích trích lập Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu: theo Nghị định 366/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính Phủ.

c.Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui Định của các chuẩn mực Kế Toán khác: không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)	426.245.029.385	364.613.103.019
22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	418.563.423.905	352.450.260.782
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	51.692.336.882	44.898.527.517
+ Doanh thu bán thành phẩm , vật tư	365.292.959.701	305.985.284.899
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.578.127.322	1.566.448.366
+Doanh thu nội bộ		
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.254.930.820	575.894.453

+ Hàng bán trả lại	1.231.070.713	375.894.433
+ Giảm giá hàng bán	3.734.070	0
+ Chiết khấu thương mại	20.126.037	0
24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.308.493.085	351.874.366.329
25- Giá vốn hàng bán (Mã 11)	315.463.660.078	275.449.282.183
26 - Doanh thu hoạt Động tài chính (Mã 21)	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.117.030.722	794.132.056
- Cho thuê TSCĐ	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.005.609.600	7.587.572.180
- Lãi chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	1.187.581	52.154.161
- Lãi bán hàng trả Chậm	65.763.810	22.807.164
- Doanh thu hoạt Động tài chính khác (vii)	0	0
Cộng	3.189.591.713	8.456.665.561
27- Chi phí tài chính (Mã 22)	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Lãi tiền vay	3.442.327.760	1.902.231.154
- Lỗ chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	127.619.136	587.239.358
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng	3.569.946.896	2.489.470.512
28- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	9.781.424.119	6.474.720.859
29- Chi phí bán hàng	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Chi phí nguyên vật liệu	3.637.294.510	1.544.684.120
- Chi phí nhân công	4.707.418.158	4.075.447.306
- Chi phí CCDC	18.923.076	1.629.936.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.779.059	33.714.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.052.880.172	4.726.406.544
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	6.921.431.593	5.438.183.236
Cộng	21.370.726.568	17.448.371.363
30- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Chi phí nguyên vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	18.604.034.570	15.947.065.760
- Chi phí CCDC	149.326.821	293.586.631
- Chi phí khấu hao Tài Sản cố định	476.065.509	458.933.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.821.786	688.292.320
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí Thuế, phí & lệ phí	939.993.989	2.566.693.170
- Chi phí khác bằng tiền	14.077.615.446	9.261.315.001
Cộng	34.989.858.121	29.215.886.843
31- Thu nhập khác	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Thu bán phế liệu	5.632.824.996	3.774.874.305
- Các khoản khác	114.119.591	507.196.824
Cộng	5.746.944.587	4.282.071.129
32- Chi phí khác	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền lãi Chậm nộp Thuế	6.630.707	
- Lỗ do Đánh giá lại Tài Sản		

- Các khoản khác		124.155.818	235.546.734
Cộng		130.786.525	235.546.734

33- Chi phí theo yếu tố	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	212.311.276.813	179.583.990.060
- Chi phí nhân công	62.316.186.957	53.714.465.037
- Chi phí khấu hao Tài Sản cố Định	14.919.951.141	15.599.572.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.545.748.903	10.493.362.584
- Chi phí khác bằng tiền	27.377.826.250	23.468.372.750
Cộng	329.470.990.064	282.859.762.515

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Không phát sinh		
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	43.654.128.411	77.354.200.313
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	18.017.690.768	122.666.889.490
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh		

VIII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu Nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu Tài SẢN			
- Tài SẢN Dài hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	37,70	43,47
- Tài SẢN ngắn hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	62,30	56,53
1.2- Bố trí cơ cấu Nguồn vốn (**)			
- Nợ Phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	31,96	31,79
- Nguồn vốn CSH/Tổng Nguồn vốn	%	68,04	68,21
2. khả năng thanh toán			
2.1 khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,95	1,78
2.2 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,16	2,01
2.3 khả năng thanh toán nhanh (*)	lần	1,59	1,45
2.4 khả năng thanh toán nợ Dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên DT	%	11,90	10,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên DT	%	9,60	9,13
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng Tài SẢN			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên Tổng TS	%	3,41	2,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên Tổng TS	%	2,75	2,37
3.3 Tỷ suất LN sau Thuế trên	%	4,04	3,47
nguồn Vốn chủ sở hữu			
4. các khoản khác			
4.1. Vòng quay Tổng TS	lần	0,29	0,26



Người lập biểu

[Signature]

Kế Toán Trưởng

[Signature]
Nguyễn Lê Quốc Dũng

TP. HCM, ngày 05 tháng 05 năm 2026



NGUYỄN NGỌC MINH THY

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CÔNG NGHIỆP-IN-BAO BÌ LIKSIN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÍ II.2026

Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

Thực hiện kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	15.335.308.253	15.335.308.253
Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý, thu hồi trong năm		P (đồng)		
Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	204.701.232.118	179.064.794.475
Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	204.701.232.118	179.064.794.475
Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	6.965.325.039	6.965.325.039
Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	6.965.325.039	6.965.325.039
Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm chuyển sang		D (đồng)	(3.033.648.526)	30.058.041.332
Đón điều lệ		D (đồng)	845.250.000.000	845.250.000.000
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	39.823.935.281	21.075.190.111
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	13.460.517.306	12.014.843.696
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	10.956.379.020	8.105.581.422
Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	15.407.038.955	954.764.993
Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	19.603.047.478	54.166.879.969
Thuế đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	-	21.000.000.000
Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm		D (đồng)	17.187.239.277	(3.033.648.526)
Đồng quỹ lương		P (đồng)	43.903.772.549	82.512.263.762
Số lao động bình quân (người)		P (người)	959	966
Tiền lương bình quân (người/năm)		P (đồng)	45.780.785	85.416.422

Ngày 05 tháng 08 năm 2026



NGUYỄN NGỌC MINH THY